

Số: 419 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 36/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.109,86	84,71	79.740,94	84,32	-368,92
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.746,72	6,08	5.678,92	6,01	-67,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.680,80</i>	<i>6,01</i>	<i>5.613,00</i>	<i>5,94</i>	<i>-67,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.539,11	2,69	2.480,72	2,62	-58,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.368,97	4,62	4.352,62	4,60	-16,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.430,05	7,86	7.429,87	7,86	-0,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.881,62	25,25	23.469,80	24,82	-411,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,57</i>	<i>4,01</i>	<i>3.796,57</i>	<i>4,01</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	945,15	1,00	1.040,96	1,10	95,81
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	250,25	0,26	340,06	0,36	89,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.877,20	12,56	12.541,27	13,26	664,07
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,25	0,09	127,37	0,13	42,12
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,00	3,56	0,00	2,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,59	0,41	700,00	0,74	309,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,43	0,06	59,43	0,06	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,74	0,09	87,74	0,09	1,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,24	0,05	49,24	0,05	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	558,90	0,59	754,41	0,80	195,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.806,19	7,20	6.902,42	7,30	96,23
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.895,33	2,00	1.980,09	2,09	84,76
-	Đất thủy lợi	DTL	1.284,92	1,36	1.304,21	1,38	19,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51	-	3,69	-	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,79	0,02	14,79	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	118,02	0,12	117,92	0,12	-0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,60	0,05	49,70	0,05	5,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.398,11	1,48	1.397,11	1,48	-1,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn	DBV	1,51	-	1,51	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
	<i>thông</i>						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,67	-	3,67	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-	3,31	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,15	0,02	16,35	0,02	0,20
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.996,89	2,11	1.983,69	2,10	-13,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	16,89	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01	9,27	0,01	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,15	0,01	12,33	0,01	0,18
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,49	-	3,79	-	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	981,31	1,04	1.020,93	1,08	39,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,54	0,08	73,81	0,08	2,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,01	13,25	0,01	-0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	-	3,00	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	0,16	149,79	0,16	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,43	1,16	1.088,86	1,15	-11,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.500,58	1,59	1.487,01	1,57	-13,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,34	-	4,34	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.579,05	2,73	2.283,90	2,42	-295,15
II	Khu chức năng(*)						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	71,54	0,08	73,81	0,08	2,27
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.368,97	4,62	4.352,62	4,60	-16,35
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	66.259,66	70,07	65.847,66	69,63	-412,00
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	390,59	0,41	700,00	0,74	309,41
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	71,54	0,08	73,81	0,08	2,27

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	59,43	0,06	59,43	0,06	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	130,97	0,14	133,24	0,14	2,27
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	981,31	1,04	1.020,93	1,08	39,62
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	86,74	0,09	87,74	0,09	1,00

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	267,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>67,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	114,79
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,90
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,10
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,23</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	465,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	67,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>67,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	260,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	7,27
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		151,82
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	151,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,87

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	95,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,19
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	199,96

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,08
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	68,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,00
	Trong đó:		-
-	Đất giao thông	DGT	5,00
-	Đất thủy lợi	DTL	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phong Điền (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số

01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phong Điền.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phong Điền theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình

dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phong Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Quý Phương

Phụ lục I:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG
NĂM 2022 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 419/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trung tâm B2	CQP	Xã Phong Hải	42.12
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Tây	DSH	Xã Điền Hương	0.15
2	Mở rộng đường từ trạm điện đến cửa ông Hồ Cho thôn phường Hóp	DGT	Xã Phong An	0.50
3	Quy hoạch và đầu tư hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa Triều Dương	NTD	Xã Phong Hiền	5.00
4	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đôn Muồng, xã Phong Sơn	DGT	Xã Phong Sơn	3.00
5	Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2) (Tổng diện tích: 2,65 ha, đã thực hiện 0,99 ha)	ONT	Xã Phong Hiền	1.66
6	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	ONT	Xã Phong Mỹ	0.78
7	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc (Phần bổ sung)	DGT	Xã Điền Lộc	0.35
8	Cải tạo điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông Quốc lộ 49B đoạn từ Km 0+774 đến Km 0+827 thuộc địa bàn thôn Phước Phú, xã Phong Hòa	DGT	Xã Phong Hòa	0.03
9	Đường vào nhà máy chế biến bột cát thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền (Tổng diện tích: 2,8 ha, đã thực hiện 2,3 ha)	DGT	Xã Phong Hiền	0.50
10	Sân vận động	DTT	Xã Phong Bình	1.40
11	Đường vào khu sản xuất Khe Thai, xã Phong Sơn	DGT	Xã Phong Sơn	0.43
12	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Vân, xã Phong Hiền	DGT	Xã Phong Hiền	1.60
13	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	DGT	Xã Điền Hương	0.85
14	Công trình công viên cây xanh Phố đi bộ cửa ngõ phía bắc (xã Phong Thu, khu vực giáp ranh huyện Hải Lăng)	DKV	Xã Phong Thu	0.30
15	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn 1	ONT	Xã Điền Lộc	0.60
16	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0.10
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022			
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	DYT	Xã Phong An	17.70
TỔNG CỘNG				77.07

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN PHONG ĐIỀN
(Kèm theo Quyết định số: 419 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021						
1	Sân vận động	DTT	Xã Phong Bình	1.40	1.40	0.00	0.00
2	Mở rộng đường từ trạm điện đến cửa ông Hồ Cho thôn phường Hóp	DGT	Xã Phong An	0.50	0.50	0.00	0.00
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bia tưởng niệm và Hạ tầng	DVH	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	1.00	0.05	0.00	0.00
4	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đôn Muồng, xã Phong Sơn	DGT	Xã Phong Sơn	3.00	0.25	0.00	0.00
5	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn 1	ONT	Xã Điền Lộc	0.60	0.60	0.00	0.00
6	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0.10	0.01	0.00	0.00
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022						
1	Nhà bia tưởng niệm 13 Liệt sỹ hy sinh tại Tiểu khu 67, xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	DVH	Xã Phong Xuân	0.18	0.00	0.18	0.00
2	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	DYT	Xã Phong An	17.70	5.30	0.00	0.00
TỔNG CỘNG				24.48	8.11	0.18	0.00

Phụ lục III:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG
NĂM 2022 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 419 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			81.92
*	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Chỉnh trang khu dân cư Bồ Điền (Tổng diện tích: 2,5 ha, đã thực hiện 0,31 ha)	ONT	Xã Phong An	2.19
2	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2 (Phần bổ sung)	ODT	Thị trấn Phong Điền	2.50
3	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (Đã thực hiện 3,1 ha đất lúa)	DGT	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương	36.60
4	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm	DGT	Thị trấn Phong Điền	2.60
5	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ phước tích	DTL	Xã Phong Hòa	2.83
6	Giải phóng mặt bằng quy hoạch đất ở dọc tuyến đường nội thị DD6 và phía Bắc Tỉnh lộ 9 thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 5,0 ha, đã thực hiện 4,8 ha)	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.20
7	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	SKX	Xã Phong Xuân	35.00
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			117.55
2.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
1	Cơ sở công an huyện Phong Điền	CAN	Thị trấn Phong Điền	2.60
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0.08
2.3	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 3,16 ha)	DGT	Xã Phong An	4.34
2	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Hiền	8.71
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương	DTL	Xã Phong Bình, Xã Phong Chương	15.00
4	Chỉnh trang đường từ Tỉnh lộ 11B đi đôn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	3.00
5	Chỉnh trang đường từ QL1A đến xóm Vân thôn Thượng An 2, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	2.30
6	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	DGT	Xã Phong Hiền	6.80
7	Đường quy hoạch khu trung tâm nối từ TL 9 đến khu tái định cư	DGT	Xã Phong Mỹ	0.26
8	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hương	ONT	Xã Điền Hương	3.50
9	Đường liên thôn Trung Thạnh - Đông Phú	DGT	Xã Phong Bình	0.10
10	Đường giao thông thôn Hòa Viên	DGT	Xã Phong Bình	0.90
11	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 2	DGD	Xã Phong Chương	0.13
12	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Lập	ONT	Xã Phong Xuân	1.00
13	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	DGT	Xã Phong Sơn	0.50
14	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc (Tổng 4,9 ha, đã thực hiện 1,7)	ONT	Xã Điền Lộc	3.20

15	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	DTL	Xã Phong Bình	1.60
16	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Mỹ	4.90
17	Chính trang đường khu vực trung tâm chính trị huyện	DGT	Thị trấn Phong Điền	0.70
18	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Côn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2) (Tổng diện tích: 4 ha, đã thực hiện 2,09 ha)	ONT	Xã Phong Hiền	1.91
19	Chính trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	DGT	Xã Điền Hải	0.60
20	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	DGT	Xã Phong Hòa	4.50
21	Chính trang đường từ QL49B đến đường Hương thôn (Tuyến giáp trạm y tế xã)	DGT	Xã Điền Hòa	0.80
22	Chính trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	DGT	Xã Điền Hòa	0.80
23	Chính trang đường trục chính Phong Hải (đoạn tiếp giáp Điền Hải)	DGT	Xã Phong Hải	3.00
24	Chính trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	DGT	Xã Phong Thu	3.00
25	Đường từ chợ Phong Xuân - Hiền An 2, xã Phong Xuân	DGT	Xã Phong Xuân	1.10
26	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	DGT	Xã Phong Chương	4.50
27	Chính trang đường từ QL49B vào đường liên xã Điền Môn	DGT	Xã Điền Môn	0.60
28	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện (đã thực hiện 0,59 ha)	DTT	Thị trấn Phong Điền	3.11
29	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	ONT	Xã Điền Hải	2.00
30	Chính trang đường đất đỏ	DGT	Thị trấn Phong Điền	3.00
31	Chính trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	DGT	Xã Điền Lộc	0.80
32	Chính trang đoạn từ QL 49B vào đường liên xã Điền Lộc (5 tuyến)	DGT	Xã Điền Lộc	0.65
33	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	ONT	Xã Phong Thu	2.00
34	Chính trang các tuyến đường từ TL 11B đến đường trục chính khu trung tâm xã Phong An	DGT	Xã Phong An	1.00
35	Gia cố chính trang khu dân cư sát bờ sông Bò	ONT	Xã Phong Hiền	0.60
36	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng	SKX	Xã Phong Mỹ	11.45
37	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	SKX	Xã Phong Mỹ	9.80
38	Công trình trạm bơm nước thô và đường ống cấp nước thô thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại khu công nghiệp Phong Điền-Viglacera	DTL	Thị trấn Phong Điền	0.09
39	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	ONT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	2.50
40	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố 0,48 ha; huyện Phú Lộc là 0,25 ha; huyện Phong Điền là 0,12 ha)	DNL	Huyện Phong Điền	0.12
TỔNG CỘNG				199.47

Phụ lục IV:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 419 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			74.10	13.25	0.00	0.00
1	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 3,1 ha đất lúa)	DGT	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương	36.60	6.00	0.00	0.00
2	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	SKX	Xã Phong Xuân	35.00	7.00	0.00	0.00
3	Khu dân cư Xạ Biêu (giai đoạn 2)	ODT	Thị trấn Phong	2.50	0.25	0.00	0.00
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			94.49	49.65	0.00	0.00
1	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Hiền	8.71	3.00	0.00	0.00
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương	DTL	Xã Phong Bình, xã Phong Chương	15.00	7.50	0.00	0.00
3	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 3,16 ha)	DGT	Xã Phong An	7.50	3.50	0.00	0.00
4	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2) (Tổng diện tích: 4 ha, đã thực hiện 2,09 ha)	ONT	Xã Phong Hiền	1.91	1.91	0.00	0.00
5	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc (Tổng 4,9 ha, đã thực hiện 1,7)	ONT	Xã Điền Lộc	3.20	3.20	0.00	0.00
6	Chỉnh trang đường từ Tỉnh lộ 11B đi đôn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	3.00	0.50	0.00	0.00
7	Chỉnh trang đường từ QL1A đến xóm Vân thôn Thượng An 2, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	2.30	2.00	0.00	0.00
8	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	DGT	Xã Phong Hiền	6.80	4.00	0.00	0.00
9	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	DGT	Xã Điền Hải	0.60	0.60	0.00	0.00
10	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	DGT	Xã Phong Hòa	4.50	3.50	0.00	0.00
11	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương)	DGT	Xã Điền Hòa	0.80	0.80	0.00	0.00
12	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	DGT	Xã Phong Thu	3.00	1.00	0.00	0.00
13	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	DTL	Xã Phong Bình	1.60	1.60	0.00	0.00
14	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	DGT	Xã Phong Chương	4.50	1.50	0.00	0.00
15	Chỉnh trang đường từ QL49B vào đường liên xã Điền Môn	DGT	Xã Điền Môn	0.60	0.60	0.00	0.00

16	Đường từ chợ Phong Xuân - Hiền An 2, xã Phong Xuân	DGT	Xã Phong Xuân	1.10	0.20	0.00	0.00
17	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện (đã thực hiện 0,59 ha)	DTT	Thị trấn Phong Điền	3.70	2.50	0.00	0.00
18	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	ONT	Xã Điền Hải	2.00	2.00	0.00	0.00
19	Chỉnh trang khu dân cư thôn Bình An	ONT	Xã Phong Xuân	0.30	0.30	0.00	0.00
20	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Lập	ONT	Xã Phong Xuân	1.00	1.00	0.00	0.00
21	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông xã Phong Chương	DTL	Xã Phong Chương	0.50	0.50	0.00	0.00
22	Khu quy hoạch đất xen ghép thôn 8	ONT	Xã Điền Hòa	0.30	0.30	0.00	0.00
23	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	DGT	Xã Phong Sơn	0.50	0.20	0.00	0.00
24	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	DGT	Xã Điền Lộc	0.80	0.50	0.00	0.00
25	Chỉnh trang đoạn từ QL 49B vào đường liên xã Điền Lộc (5 tuyến)	DGT	Xã Điền Lộc	0.65	0.40	0.00	0.00
26	Cơ sở công an huyện Phong Điền	CAN	Thị trấn Phong	2.60	0.38	0.00	0.00
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tư (khu A và khu B)	ONT	Xã Phong Hòa	3.72	3.51	0.00	0.00
28	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	SKX	Xã Phong Mỹ	9.80	0.44	0.00	0.00
29	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường Hương thôn (Tuyến giáp trạm y tế xã)	DGT	Xã Điền Hòa	0.80	0.8	0.00	0.00
30	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	ONT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	2.50	1.36	0.00	0.00
31	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0.12	0.03	0.00	0.00
32	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0.08	0.02	0.00	0.00
TỔNG CỘNG				168.59	62.90	0.00	0.00

Phụ lục V:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2022 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 419 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án tại khu công nghiệp			300.00
1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Khu A	SKK	Thị trấn Phong Điền	120.00
2	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	SKK	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Hòa	137.80
3	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	SKK	Xã Phong Hòa	42.20
II	Công trình, dự án do huyện xác định			374.18
1	Nhà bia tưởng niệm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67	DVH	Xã Phong Xuân	0.18
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bia tưởng niệm và Hạ tầng kỹ thuật)	DVH	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	1.00
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: Nhà văn hóa thôn Hòa Xuân)	DSH	Xã Phong Xuân	0.03
4	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)		Xã Điền Lộc	1.61
5	Khu dân cư xứ Ma Đa- thôn Bồ Điền	ONT	Xã Phong An	1.20
6	Khu dân cư Trung Thạnh	ONT	Xã Phong Chương	0.32
7	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại thôn Hải Thế, Hải Thành, Hải Phú	ONT	Xã Phong Hải	0.37
8	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Hải Phú	ONT	Xã Phong Hải	0.17
9	Đấu giá đất ở: Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện (0,03 ha); Trường mầm non Phong Hiền II (0,05 ha); Trường mầm non Điền Hương cơ sở cơ sở 4 Thanh Hương Tây (0,07 ha); Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn (0,06 ha)	ONT	Huyện Phong Điền	0.21
10	Khu dân cư Khúc Lý - Ba Lạp	ONT	Xã Phong Thu	0.65
11	Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Hiền	2.65
12	Giao đất ở tại nông thôn thuộc các thôn Hải Thành, Hải Thế, Hải Nhuận, Hải Đông và Hải Phú, xã Phong Hải	ONT	Xã Phong Hải	4.68
13	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản (Tiểu khu 5.2, 5.6)	NTS	Xã Phong Hải	32.00
14	Đất ở kết hợp thương mại dịch vụ chợ Phong Chương	ONT	Xã Phong Chương	0.36
15	Cho thuê đất nông nghiệp (trang trại) theo quy hoạch	NKH	Xã Phong Hiền	30.00
16	Giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất	RSX	Xã Phong Mỹ	244.00
17	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp	RSX	Xã Phong Hiền	5.00
18	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp trang trại (thôn 10,11)	NKH	Xã Điền Hòa	3.00
19	Hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn tập trung kết hợp trồng trọt theo hướng an toàn sinh học	NKH	Xã Điền Môn	6.50
20	Giao đất tái định cư thuộc khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại thôn 8	ONT	Xã Điền Hải	0.02
21	Đấu giá đất ở tại khu quy hoạch vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại thôn 8	ONT	Xã Điền Hải	0.16
22	Đấu giá đất ở tại khu quy hoạch tái định cư thủy điện thôn 1	ONT	Xã Điền Hải	0.09
23	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch đất ở thôn 4	ONT	Xã Điền Hòa	2.27
24	Thuê đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Điền Môn	11.62
25	Đấu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn, xã Điền Môn	ONT	Xã Điền Môn	2.37
26	Đấu giá Phân lô đất ở khu trung tâm xã Điền Môn	ONT	Xã Điền Môn	0.40

27	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013	ONT	Xã Phong Hòa	0.04
28	Thuê đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Phong Hòa	4.68
29	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Xã Phong Hòa	0.21
30	Dự án đầu tư xây dựng khu chợ An Lỗ	DCH	Xã Phong Hiền	0.37
31	Dự án đầu tư xây dựng khu TMDV khu vực ngã tư An Lỗ, xã Phong An huyện Phong Điền	TMD	Xã Phong An	0.37
32	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm TMDV khu ngã tư Tỉnh lộ 9 và Quốc lộ 1A	TMD	Thị trấn Phong Điền	2.88
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn 8 tại	ONT	Xã Điền Hòa	0.28
34	Dự án đầu tư Cây xăng Phong Mỹ	TMD	Xã Phong Mỹ	0.50
35	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 13,99 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ODT	Thị trấn Phong Điền	4.15
		ONT	Xã Phong Thu	0.40
		ONT	Xã Điền Hải	0.07
		ONT	Xã Điền Hương	0.76
		ONT	Xã Điền Môn	0.03
		ONT	Xã Phong An	0.86
		ONT	Xã Phong Chương	1.14
		ONT	Xã Phong Hiền	0.20
		ONT	Xã Phong Hòa	0.99
		ONT	Xã Phong Mỹ	2.23
		ONT	Xã Phong Sơn	0.38
		ONT	Xã Phong Xuân	2.80
TỔNG CỘNG				674.18

Phụ lục VI:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN PHONG ĐIỀN
(Kèm theo Quyết định số: 419 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			193.39
1	Phân lô đất ở xen ghép khu dân cư tổ dân phố Trạch Thượng 1 và Tân Lập (đã thu hồi 0,03 ha ở TDP Trạch Thượng 1)	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.07
2	Đấu giá đất ở khu công viên thị trấn Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.10
3	Khu dân cư dịch vụ Khánh Mỹ	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.85
4	Đất ở xen ghép thôn 1,4	ONT	Xã Điền Hải	0.30
5	Đất ở thôn Thanh Hương Lâm (đã thực hiện 0,49 ha)	ONT	Xã Điền Hương	2.94
6	Đất ở thôn 4, 10,11 (giao đất)	ONT	Xã Điền Hòa	0.50
7	Đất ở các thôn Mỹ Phú, Chính An, Đại Phú và Phú Lộc (đã thực hiện tại 2 thôn Nhất Phong và Trung Thạnh 0,26 ha)	ONT	Xã Phong Chương	0.80
8	Khu dân cư Xạ Biều giai đoạn 2	ODT	Thị trấn Phong Điền	2.50
9	Đấu giá đất ở từ trường mầm non Phong Hải	ONT	Xã Phong Hải	0.05
10	Cho thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Xã Phong Hiền	0.50
11	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản tập trung xã Điền Hương (tiểu khu 1,4)	NTS	Xã Điền Hương	61.70
12	Giao đất, thuê đất lâm nghiệp	RSX	Xã Phong Hiền	20.00
13	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại)	NKH	Xã Điền Lộc	17.58
14	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	RSX	Xã Phong Sơn	20.30
15	Giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất	RSX	Xã Phong Mỹ	41.97
16	Đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Động Đá	SKX	Xã Phong Thu	7.60
17	Thuê đất nông lâm nghiệp tại thị trấn Phong Điền	HNK	Thị trấn Phong Điền	1.00
18	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Phường Hóp	SKX	Xã Phong An	9.00
19	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản tại tiểu khu 1-8, xã Điền Hương	NTS	Xã Điền Hương	5.63
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			270.03
2.1	Công trình, dự án tại khu công nghiệp			
1	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải - Khu công nghiệp Phong Điền	SKK	Xã Phong Hòa	38.20
2.2	Công trình, dự án do huyện xác định			
1	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	SKX	Xã Phong Mỹ	38.76
2	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	SKX	Xã Phong Mỹ	31.90
3	Mở rộng đường vào Bàn Hạ Long	DGT	Xã Phong Mỹ	0.20
4	Các tuyến giao thông trục thôn	DGT	Xã Phong Chương	0.40
5	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	DGT	Xã Điền Hương	1.05
6	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhì Tây	DTL	Xã Điền Hương	0.20
7	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây	DTL	Xã Điền Hương	0.40
8	Quy hoạch đấu giá đất ở xen ghép thôn 1 Kế Môn, thôn 2 Kế Môn, thôn Vĩnh Xương	ONT	Xã Điền Môn	1.00
9	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	ONT	Xã Điền Hải	3.00
10	Khu dân cư xen ghép Hải Thành (2 vị trí)	ONT	Xã Phong Hải	0.15
11	Đất ở xen ghép khu dân cư thôn Đông Thượng (0,3 ha); Trạch Phố (0,05 ha); Chùa Thiềm Thượng (0,1 ha); Trung Cọ Mè, Đông Thượng (0,18 ha)	ONT	Xã Phong Hòa	0.63

12	Đất ở xen ghép thôn Đông Thái	ONT	Xã Phong Mỹ	0.29
13	Hạ tầng khu tái định cư GPMB xây dựng công viên thị trấn Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.20
14	Dự án khu dân cư xứ Cồn Khoai – An Lỗ	ONT	Xã Phong Hiền	1.50
15	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiền Kiền (Nhà máy gạch)	SKX	Xã Phong Thu	10.00
16	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiền Kiền (Công ty Nhật Thu)	SKX	Xã Phong Thu	8.40
17	Nhu cầu giao đất, thuê đất rừng sản xuất	RSX	Xã Phong Xuân	14.61
18	Nhu cầu giao đất, thuê đất trồng rừng (Đã thực hiện 0,73 ha)	RSX	Xã Phong An	3.77
19	Dự án nông nghiệp công nghệ cao tại xã Phong Sơn	CLN	Xã Phong Sơn	23.44
20	Dự án sản xuất gốm mỹ thuật trang trí xuất khẩu tại Cụm làng nghề Mỹ Xuyên tại xã Phong Hòa	SKC	Xã Phong Hòa	0.50
21	Quỹ đất phân lô bán đấu giá tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong An	ONT	Xã Phong An	0.74
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hải Phú	ONT	Xã Phong Hải	1.00
23	Dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền	SKX	Xã Phong Hiền	20.40
24	Dự án Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực bãi bồi Cặp Đòng Mụ Nọ và bãi bồi Đới 4 Tân Mỹ, xã Phong Mỹ	SKX	Xã Phong Mỹ	13.20
25	Thuê đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Phong Điền	NTS	Xã Điền Môn	15.89
26	Giao đất, cho thuê đất trang trại tại thôn Hưng Long - Thượng Hòa (điều chỉnh vị trí)	NKH	Xã Phong Hiền	40.00
27	Giáo xứ Nhi Đông	TON	Xã Điền Hương	0.20
TỔNG CỘNG				463.42

Phụ lục VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020, 2021 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 419 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích xin chuyển mục dịch sử dụng		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
A	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
I	Năm 2019					
1	Hệ thống vỉa hè, điện chiếu sáng các tuyến nội thị khu dân cư dịch vụ khu công nghiệp Phong Điền	Xã Phong Hiền	0.30			
2	Hạ tầng khu dân cư đầu giá các thôn Cổ By 1, Cổ By 2, Cổ By 3, Hiền Sỹ, xã Phong Sơn (Đã thực hiện ở hiện Sỹ 0,17 ha)	Xã Phong Sơn	1.33			
3	Công trình Tường rào Trường Mầm non Điền Hương (cơ sở chính)	Xã Điền Hương	0.03			
4	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu dọc sông ô Lâu đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Thu, Xã Phong Hòa,	3.00			
5	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu trên bờ tả sông Bồ đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	Xã Phong Sơn	1.00			
6	Hạ tầng khu dân cư thôn Trung Thạnh, Chính An	Xã Phong Chương	1.70			
II	Năm 2020					
1	Đường ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi xã Phong An (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trang trại), huyện Phong	Xã Phong An	5.60			
III	Năm 2021					
1	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Lộc	Xã Điền Lộc	4.00			
B	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được HĐND tỉnh thông qua					
I	Năm 2019					
1	Hạ tầng khu dân cư đầu giá thôn Đông Lâm (4 vị trí)	Xã Phong An	1.50	0.80		
2	Đường trục chính thôn Đông Lâm	Xã Phong An	0.60	0.40		
3	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3	Xã Phong An	0.30	0.30		
4	Lò mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Phong Sơn	0.05	0.05		
5	Đường trung tâm Tổ dân phố Trạch Tả	Thị trấn Phong	0.60	0.50		
6	Hạ tầng khu dân cư thôn Trung Thạnh, Chính An	Xã Phong Chương	1.70	1.70		
II	Năm 2021					
1	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Lộc	Xã Điền Lộc	4.00	1.00		
C	Công trình, dự án kế hoạch cấp huyện xác định					
I	Năm 2019					
1	Khu dân cư xen ghép Hải Đông (phía Bắc nhà Phan Thanh Doán)	Xã Phong Hải	0.04			
2	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013, với diện tích	Xã Phong Hải	0.26			
3	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Phong Mỹ	1.20			

4	Đất ở xen ghép hai bên tuyến đường Điện Hải – Phong Hải	Xã Điện Hải	0.20			
5	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại)	Xã Phong Hiền	40.00			
6	Mở rộng trường mầm non Phong An 1 (Cơ sở Đồng Lâm)	Xã Phong An	0.30			
7	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại) thôn 1,2,7,8, 10, 11 (3 vị trí)	Xã Điện Hòa	20.00			
8	Mỏ cát thủy tinh Trầm Bàu Bàng	Xã Phong Chương	9.20			
9	Đầu giá đất ở La Ngà thôn Hòa Viên (0,15 ha); Trung Thạnh (sau chợ Vân Trinh) (0,2 ha)	Xã Phong Bình	0.35			
10	Khu dân cư xen ghép thôn 10,11	Xã Điện Hòa	1.50			
II	Năm 2020					
1	Giao đất, cho thuê đất trồng cây hàng năm cho hộ gia đình cá nhân	Xã Điện Hương	15.19			
III	Năm 2021					
1	Khu dân cư xen ghép Hải Nhuận (phía Đông nhà Trương Công Hào)	Xã Phong Hải	0.07			
TỔNG CỘNG			114.02	4.75	0.00	0.00